

Số:21/2010/QĐ-UBND

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 7 năm 2010

QUYẾT ĐỊNH
Về chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội
trên địa bàn thành phố Đà Nẵng

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 67/2007/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ về chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội; Thông tư số 09/2007/TT-BLĐTBXH ngày 13 tháng 7 năm 2007 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn một số điều của Nghị định số 67/2007/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ về chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Nghị định số 13/2010/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2007/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ về chính sách trợ giúp các đối tượng xã hội;

Theo Thông báo số 178/TB-VP ngày 22 tháng 6 năm 2010 của Văn phòng UBND thành phố về Kết luận của Chủ tịch UBND thành phố về chính sách trợ giúp đối tượng bảo trợ xã hội;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định mức trợ cấp hàng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội; mức trợ giúp đột xuất cho cá nhân, hộ gia đình tại cộng đồng và hỗ trợ kinh phí cho cán bộ chi trả như sau:

1. Mức trợ cấp hàng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội và mức trợ giúp đột xuất cho cá nhân, hộ gia đình tại cộng đồng do xã, phường quản lý (theo Phụ lục số 1 kèm theo Quyết định).

2. Mức trợ cấp hàng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội sống tại các cơ sở bảo trợ xã hội thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý (theo Phụ lục số 2 kèm theo Quyết định).

3. Hỗ trợ kinh phí cho cán bộ chi trả ở cấp xã, phường và công tác quản lý ở quận, huyện để thực hiện chi trả trợ cấp bảo trợ xã hội với mức hỗ trợ cho xã, phường là 0,4%; quận, huyện là 0,15% so với tổng số tiền trực tiếp chi trả. Nếu xã, phường

nào thấp hơn 150.000 đồng/tháng thì chi đủ 150.000 đồng/tháng. Nếu xã, phường nào vượt quá 400.000 đồng/tháng thì chi 400.000 đồng/tháng.

Điều 2. Kinh phí thực hiện

1. Kinh phí trợ cấp cho các đối tượng bảo trợ xã hội, kinh phí hỗ trợ cho cán bộ chi trả ở xã, phường và công tác quản lý ở quận, huyện để thực hiện chi trả trợ cấp bảo trợ xã hội quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 1 Quyết định này do ngân sách quận, huyện bảo đảm.

2. Kinh phí trợ cấp cho các đối tượng bảo trợ xã hội quy định tại khoản 2, Điều 1 Quyết định này do ngân sách thành phố đảm bảo.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm:

a) Hướng dẫn, kiểm tra và giám sát các quận, huyện tổ chức quản lý, thực hiện chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn.

b) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan trong việc quản lý đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn thành phố.

c) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính trong việc lập dự toán và dự kiến kinh phí đảm bảo cho việc thực hiện chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội của các địa phương, đơn vị trên địa bàn, trình Ủy ban nhân dân thành phố để trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định.

d) Tổng hợp, báo cáo định kỳ trước ngày 15/01 và 15/7 hàng năm và báo cáo đột xuất về tình hình thực hiện chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Ủy ban nhân dân thành phố.

2. Ủy ban nhân dân các quận, huyện có trách nhiệm:

a) Cân đối ngân sách, thực hiện chi trợ cấp đúng đối tượng, đúng chế độ và quyết toán theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Có biện pháp quản lý tốt các đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn. Hướng dẫn, kiểm tra và giám sát cấp xã, phường trong việc xác định và quản lý đối tượng.

c) Tổ chức thực hiện chính sách trợ cấp, trợ giúp đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn. Tiếp nhận và thẩm định hồ sơ đề nghị trợ cấp xã hội của cấp xã, phường.

d) Tổng hợp, báo cáo định kỳ và đột xuất về tình hình và kết quả thực hiện chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội về Sở Lao động - Thương binh và Xã hội để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố.

e) Hàng năm, cùng với thời điểm lập dự toán ngân sách địa phương, UBND các quận, huyện lập dự toán kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp đối tượng bảo trợ xã hội, chuyển Sở Lao động - Thương binh và Xã hội rà soát, tổng hợp, gửi Sở Tài chính tổng hợp, trình UBND thành phố theo đúng quy định.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 19/2008/QĐ-UBND ngày 17 tháng 3 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng về chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

Điều 5. Đối tượng đang hưởng chính sách trợ giúp xã hội theo Quyết định số 19/2008/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân thành phố thì chuyển sang hưởng chính sách trợ giúp xã hội quy định tại Quyết định này kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2010.

Điều 6. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc các Sở: Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Giáo dục và Đào tạo, Y tế; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Đà Nẵng, Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội Đà Nẵng, Giám đốc Bảo hiểm xã hội thành phố Đà Nẵng; Chủ tịch UBND các quận, huyện, phường, xã; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Trần Văn Minh

Phụ lục số 1 (Ban hành kèm theo Quyết định số 21 /2010/QĐ-UBND ngày 19 tháng 7 năm 2010 của UBND thành phố Đà Nẵng)

TT	Đối tượng áp dụng	Mức trợ cấp (đồng)
I	TRỢ CẤP XÃ HỘI TẠI CỘNG ĐỒNG DO XÃ, PHƯỜNG QUẢN LÝ	
1	<p>Trẻ em mồ côi cả cha và mẹ, trẻ em bị bỏ rơi, mất nguồn nuôi dưỡng; trẻ em mồ côi cha hoặc mẹ nhưng người còn lại là mẹ hoặc cha mất tích hoặc không đủ năng lực, khả năng để nuôi dưỡng; trẻ em có cha và mẹ, hoặc cha hoặc mẹ đang trong thời gian chấp hành hình phạt tù tại trại giam, không còn người nuôi dưỡng; trẻ em bị nhiễm HIV/AIDS gia đình có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn hoặc thuộc diện nghèo.</p> <p>Trường hợp người chưa thành niên từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi nhưng đang đi học văn hoá, học nghề có hoàn cảnh như trẻ em nêu trên</p>	
1.1	Từ 18 tháng tuổi trở lên	180.000/người/tháng
1.2	Dưới 18 tháng tuổi; từ 18 tháng tuổi trở lên nhưng bị tàn tật hoặc bị nhiễm HIV/AIDS	270.000/người/tháng
1.3	Dưới 18 tháng tuổi bị tàn tật, bị nhiễm HIV/AIDS	360.000/người/tháng
2	Người cao tuổi cô đơn có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn hoặc thuộc diện hộ nghèo; người cao tuổi còn vợ hoặc chồng nhưng già yếu, không có con, cháu, người thân thích để nương tựa có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn hoặc gia đình thuộc diện hộ nghèo	
2.1	Người cao tuổi cô đơn không nơi nương tựa dưới 85 tuổi	180.000/người/tháng
2.2	Người cao tuổi cô đơn không nơi nương tựa dưới 85 tuổi bị tàn tật nặng	270.000/người/tháng
2.3	Người cao tuổi cô đơn không nơi nương tựa từ 85 tuổi trở lên	270.000/người/tháng
2.4	Người cao tuổi cô đơn không nơi nương tựa từ 85 tuổi trở lên bị tàn tật nặng	360.000/người/tháng
3	Người cao tuổi từ 85 tuổi trở lên, trong đó:	
3.1	Người từ 85 tuổi đến 89 tuổi không có lương hưu hoặc không có trợ cấp BHXH	180.000/người/tháng
3.2	Người từ 90 tuổi đến 94 tuổi, không kể có thu nhập hay không có thu nhập	180.000/người/tháng

3.3	Người từ 95 tuổi đến 99 tuổi, không kể có thu nhập hay không có thu nhập	200.000/người/tháng
3.4	Người từ 100 tuổi trở lên, không kể có thu nhập hay không có thu nhập	300.000/người/tháng
4	Người tàn tật nặng không có khả năng lao động hoặc không có khả năng tự phục vụ	
4.1	Người tàn tật nặng không có khả năng lao động	180.000/người/tháng
4.2	Người tàn tật nặng không có khả năng tự phục vụ	360.000/người/tháng
5	Người mắc bệnh tâm thần thuộc các loại tâm thần phân liệt, rối loạn tâm thần đã được cơ quan y tế chuyên khoa tâm thần chữa trị nhiều lần nhưng chưa thuyên giảm	270.000/người/tháng
6	Người bị nhiễm HIV/AIDS không còn khả năng lao động, gia đình có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn hoặc thuộc diện hộ nghèo	270.000/người/tháng
7	Gia đình, cá nhân nhận nuôi dưỡng trẻ em mồ côi, trẻ em bị bỏ rơi (mức trợ cấp tính theo số trẻ nhận nuôi dưỡng)	
7.1	Nuôi trẻ từ 18 tháng tuổi trở lên	360.000/người/tháng
7.2	Nhận nuôi dưỡng trẻ em dưới 18 tháng tuổi; trẻ em từ 18 tháng tuổi trở lên bị tàn tật hoặc bị nhiễm HIV/AIDS	450.000/người/tháng
7.3	Nuôi trẻ dưới 18 tháng tuổi bị tàn tật hoặc bị nhiễm HIV/AIDS	540.000/người/tháng
8	Hộ gia đình có từ 2 người trở lên bị tàn tật nặng không có khả năng tự phục vụ, người mắc bệnh tâm thần	
8.1	Có 2 người tàn tật nặng không có khả năng tự phục vụ, người mắc bệnh tâm thần	360.000/người/tháng
8.2	Có 3 người tàn tật nặng không có khả năng tự phục vụ, người mắc bệnh tâm thần	540.000/người/tháng
8.3	Có từ 4 người tàn tật nặng không có khả năng tự phục vụ, người mắc bệnh tâm thần trở lên	720.000/người/tháng
9	Người đơn thân thuộc diện hộ nghèo đang nuôi con dưới 16 tuổi; trường hợp con đang đi học văn hoá, học nghề được áp dụng đến dưới 18 tuổi	
9.1	Nuôi con từ 18 tháng tuổi trở lên	180.000/người/tháng
9.2	Nuôi con dưới 18 tháng tuổi; từ 18 tháng tuổi trở lên bị tàn tật hoặc bị nhiễm HIV/AIDS	270.000/người/tháng
9.3	Nuôi con dưới 18 tháng tuổi bị tàn tật hoặc bị nhiễm HIV/AIDS	360.000/người/tháng

II	MỘT SỐ CHÍNH SÁCH KHÁC CHO ĐỐI TƯỢNG HƯỞNG TRỢ CẤP HÀNG THÁNG	
1	Các đối tượng bảo trợ xã hội được cấp thẻ BHYT miễn phí, được hỗ trợ tiền mai táng phí khi qua đời (ngoại trừ các đối tượng gián tiếp như: gia đình, cá nhân nhận nuôi dưỡng trẻ em mồ côi (nhóm 7), hộ gia đình có từ 2 người trở lên bị tàn tật nặng, bị tâm thần (nhóm 8), người đơn thân thuộc diện hộ nghèo đang nuôi con nhỏ (nhóm 9))	
1.1	Bảo hiểm y tế	Theo quy định của Luật BHYT
1.2	Trợ cấp mai táng phí	3.000.000/người
2	Đối với các đối tượng BTXH đang học văn hoá, học nghề	
2.1	Hỗ trợ mua sách vở, đồ dùng học tập	200.000/người/năm
2.2	Được miễn học phí, học nghề và các khoản đóng góp của nhà trường	Theo quy định hiện hành về GD&ĐT
III	TRỢ CẤP ĐỘT XUẤT TẠI CỘNG ĐỒNG	
1	Đối với hộ gia đình	
1.1	Hộ gia đình có người chết, mất tích	4.500.000/người
1.2	Hộ gia đình có người bị thương nặng	1.500.000/người
1.3	Hộ gia đình có nhà bị đổ, sập, trôi, cháy, hỏng nặng	6.000.000/hộ
1.4	Hộ gia đình phải di dời khẩn cấp do nguy cơ sạt lở đất, lũ quét	6.000.000/hộ
1.5	Hộ gia đình có nhà bị đổ, sập, trôi, cháy, hỏng nặng và di dời khẩn cấp do nguy cơ sạt lở đất, lũ quét thuộc ở vùng khó khăn do Thủ tướng Chính phủ quy định	7.000.000/hộ
2	Đối với cá nhân	
2.1	Trợ giúp cứu đói	15kg gạo/người/tháng; từ 1 đến 3 tháng
2.2	Người gặp rủi ro ngoài vùng cư trú mà bị thương nặng gia đình không biết để chăm sóc	1.500.000/người
2.3	Người gặp rủi ro ngoài vùng cư trú mà bị chết gia đình không biết để mai táng	3.000.000/người
2.4	Người lang thang xin ăn trong thời gian tập trung chờ giải quyết. Trường hợp đặc biệt cần phải kéo dài thời gian thì thời gian được hưởng trợ cấp tối đa không quá 90 ngày và mức trợ cấp bằng mức trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng tại cơ sở bảo trợ xã hội	15.000/ngày, không quá 30 ngày

Phụ lục số 2

(Ban hành kèm theo Quyết định số 21 /2010/QĐ-UBND
ngày 19 tháng 7 năm 2010 của UBND thành phố Đà Nẵng)

TT	Đơn vị và đối tượng	Mục trợ cấp	Mức trợ cấp (đồng)
1	Trung tâm Bảo trợ xã hội	Tiền ăn cho người cao tuổi cô đơn không nơi nương tựa, trẻ em mồ côi, trẻ em bị bỏ rơi, mất nguồn nuôi dưỡng; trẻ em có cha và mẹ, hoặc cha hoặc mẹ đang trong thời gian chấp hành hình phạt tù trại giam, không còn người nuôi dưỡng, người tàn tật, người nhiễm HIV/AIDS không còn khả năng lao động hoặc không có khả năng tự phục vụ, người lang thang xin ăn không tìm được người thân	360.000/người/tháng
		Tiền ăn cho trẻ em dưới 18 tháng tuổi, trẻ bị tàn tật nặng, trẻ bị nhiễm HIV/AIDS	450.000/người/tháng
		Mua chăn, màn, chiếu	100.000/người/năm
		Quần, áo, giày, dép	100.000/người/năm
		Đồ dùng vệ sinh cá nhân	10.000/người/tháng
		Thuốc chữa bệnh thông thường	8.000/người/tháng
		Vật dụng cho phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ	10.000/người/tháng
		Sách, vở, đồ dùng học tập cho trẻ em đi học PT, BTVH	200.000/người/năm
		Miễn học phí và các khoản đóng góp của nhà trường đối với trẻ em đi học PT, BTVH	Theo quy định hiện hành về GD&ĐT
		Trợ cấp mai táng phí	3.000.000/người
		Bảo hiểm y tế	Theo quy định hiện hành về BHYT
2	Trung tâm Điều dưỡng người tâm thần	Tiền ăn cho người mắc bệnh tâm thần	450.000/người/tháng
		Mua chăn, màn, chiếu	100.000/người/năm
		Quần, áo, giày, dép	100.000/người/năm
		Đồ dùng vệ sinh cá nhân	10.000/người/tháng
		Thuốc chữa bệnh thông thường	8.000/người/tháng
		Vật dụng cho phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ	10.000/người/tháng
		Trợ cấp mai táng phí	3.000.000/người
		Bảo hiểm y tế	Theo quy định hiện hành về BHYT

<p>3</p>	<p>Các đối tượng: Trẻ em mồ côi, trẻ bị bỏ rơi, người cao tuổi cô đơn không nơi nương tựa, người tàn tật, người mắc bệnh tâm thần, người bị nhiễm HIV/AIDS đang được nuôi dưỡng tại các cơ sở bảo trợ xã hội khác</p>	<p>- Bảo hiểm y tế - Miễn học phí và các khoản đóng góp của nhà trường</p>	<p>Theo quy định hiện hành về BHYT Theo quy định hiện hành về GD&ĐT</p>
<p>4</p>	<p>Trẻ em từ 13 tuổi trở lên đang nuôi dưỡng tại các cơ sở bảo trợ xã hội không còn học văn hoá</p>	<p>Được giới thiệu đến các cơ sở dạy nghề để học nghề</p>	<p>Theo quy định hiện hành về đào tạo nghề</p>